

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	85,548,115,196	78,988,656,546	165,444,403,430	162,858,454,202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		85,548,115,196	78,988,656,546	165,444,403,430	162,858,454,202
4. Giá vốn hàng bán	11	19	58,088,363,656	54,276,464,399	116,159,141,065	115,116,047,771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		27,459,751,540	24,712,192,147	49,285,262,365	47,742,406,431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	43,452,252	213,040,918	921,479,225	1,434,439,280
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	32,400,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	3,600,000
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		16,758,863,018	14,703,556,585	29,337,501,915	28,262,660,265
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,370,939,161	3,117,695,188	8,294,658,065	8,619,082,073
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		7,373,401,613	7,103,981,292	12,574,581,610	12,262,703,373
12. Thu nhập khác	31		2,440	0	3,998	1,940
13. Chi phí khác	32		119,420	0	290,844	41,839,785
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-116,980	0	-286,846	-41,837,845
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7,373,284,633	7,103,981,292	12,574,294,764	12,220,865,528
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	1,495,060,811	1,441,776,259	2,479,256,557	2,467,687,297
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,878,223,822	5,662,205,033	10,095,038,207	9,753,178,231
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Lập bảng



Nguyễn Cẩm Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh



Giám đốc

Cần Hữu Hải

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158,620,939,487	128,208,382,596
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5,140,878,457	26,779,532,960
1. Tiền	111		5,140,878,457	5,279,532,960
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	21,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,624,365,676	63,197,176,954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	103,849,608,428	62,692,944,784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		339,494,723	186,598,269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	1,500,000,000	1,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	985,103,385	867,474,761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-2,049,840,860	-2,049,840,860
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	48,783,172,170	37,461,995,943
1. Hàng tồn kho	141		49,941,251,487	38,620,075,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1,158,079,317	-1,158,079,317
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72,523,184	769,676,739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	72,523,184	769,676,739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,431,155,503	25,911,334,041

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	5,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	0	5,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	11	3,553,880,718	3,091,668,461
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,518,880,718	3,040,918,461
- Nguyên giá	222		6,765,483,482	5,644,004,937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,246,602,764	-2,603,086,476
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		35,000,000	50,750,000
- Nguyên giá	228		63,000,000	63,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-28,000,000	-12,250,000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,401,299,000	3,401,299,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3,401,299,000	3,401,299,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,150,000,000	5,150,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4b	2,400,000,000	2,400,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4a	2,750,000,000	2,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,325,975,785	14,263,366,580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	12,325,975,785	14,263,366,580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

4. Tài sản dài hạn khác	268		0	C
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183,052,094,990	154,119,716,637
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		56,116,353,485	27,909,067,580
I. Nợ ngắn hạn	310		56,070,353,485	27,863,067,580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23,268,578,613	18,769,589,481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52,295,481	313,459,590
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	1,575,348,074	1,735,415,714
4. Phải trả người lao động	314		11,858,379,258	4,983,312,564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	19,169,782,651	177,120,256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	101,299,416	168,520,074
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		44,669,992	1,715,649,901
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		46,000,000	46,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	46,000,000	46,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126,935,741,505	126,210,649,057
I. Vốn chủ sở hữu	410		126,935,741,505	126,210,649,057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		102,194,840,000	102,194,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		102,194,840,000	102,194,840,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		669,277,482	669,277,482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		2,116,606,556	2,116,606,556
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,194,267,194	12,598,628,953
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,993,963,385	12,864,509,178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,898,925,178	2,738,659,077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,095,038,207	10,125,850,101
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183,052,094,990	154,119,716,637

Lập bảng



Nguyễn Cẩm Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh



Giám đốc

Cán Hữu Hải

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		105,789,784,667	91,038,645,668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-99,306,015,009	95,532,803,675
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-12,355,189,131	-14,928,743,246
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1,539,317,395	-2,212,966,743
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,301,430,981	1,106,795,230
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6,462,124,370	-5,979,490,096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-12,571,430,257	-26,508,562,862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-4,125,299,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	13,935,972,628
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		639,313,971	1,414,112,305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		639,313,971	11,224,785,933
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9,706,538,217	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-9,706,538,217	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-21,638,654,503	-15,283,776,929
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,779,532,960	27,638,884,087
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	5,140,878,457	12,355,107,158

Lập bảng



Nguyễn Cẩm Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh



Cán Hữu Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1575/QĐ - BGD&ĐT - TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, nhà D khu VP Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 102.194.840.000 đồng (Một trăm linh hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Tương đương 10.219.484 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101493714 ngày 24 tháng 05 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 5 năm 2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh sách giáo dục, sách khác, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các xuất bản phẩm khác được phép lưu hành;
- Kinh doanh văn phòng phẩm;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học;
- Xây dựng nhà, văn phòng (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục và đào tạo: giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); dịch vụ hỗ trợ
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ: tư vấn công nghệ, tư vấn môi trường (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán liên hành đang áp dụng.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư xác định theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của các đơn vị nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác nhau theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
▪ Phần mềm quản lý	10 năm

2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí bán hàng được thực hiện phân bổ vào giá thành theo sản lượng sách nhập kho và thời gian trên hợp đồng thuê. Trong trường hợp số phân bổ tính theo phương pháp phân bổ theo thời gian lớn hơn phương pháp phân bổ theo sản lượng thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận thẳng vào giá vốn hàng bán.

Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được thực hiện phân bổ theo giá vốn hàng bán theo tỉ lệ giữa giá trị xuất kho của các loại sách không chịu thuế và tổng giá trị tồn kho đầu kỳ cộng giá trị nhập kho trong kỳ của các loại sách không chịu thuế.

Căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành, hợp đồng về việc thuê tài sản dài hạn diện tích văn phòng tầng 2, Nhà D, Khu Văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với thời hạn thuê là 44 năm được Công ty phân loại là Hợp đồng thuê hoạt động, giá trị tiền thuê trả trước được Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phát sinh phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.15 Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các Doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	399,784,634	608,733,890
Tiền gửi ngân hàng	4,741,093,823	4,670,799,070
Các khoản tương đương tiền	-	21,500,000,000
Cộng	5,140,878,457	26,779,532,960

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các khoản đầu tư khác:		
- Công ty CP Dịch vụ XBGD Hà Nội	750,000,000	750,000,000
- Công ty CP Sách TBGD Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	2,750,000,000	2,750,000,000

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
- Công ty CP Phát hành sách Giáo dục	2,400,000,000	2,400,000,000
Cộng	2,400,000,000	2,400,000,000

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	10,878,320,012	7,244,955,451
Các khoản phải thu khách hàng khác	92,971,288,416	55,447,989,333
Cộng	103,849,608,428	62,692,944,784

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty CP Sách Dân tộc	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	985,103,385	867,474,761
Phải thu lãi TG	-	33,263,888
Tạm ứng ngắn hạn	757,377,082	367,796,140
Phải thu khác	227,726,303	466,414,733
b) Dài hạn	-	5,000,000
Ký cược, ký quỹ	-	5,000,000

8 NỢ XẤU

	30/9/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2,049,840,860	0	2,049,840,860	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,976,457,445	6,238,855,829
Vật tư giao in gia công	23,897,793,575	16,650,680,036
Thành phẩm	16,464,928,313	13,084,550,528
Hàng hóa	1,602,072,154	2,645,988,867
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,158,019,311)	(1,158,019,311)
	48,783,172,170	37,461,995,943

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	72,523,184	769,676,739
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	-	755,084,320
Chi phí trả trước khác	72,523,184	14,592,419
b) Dài hạn	12,325,975,785	14,263,366,580
Chi phí thuê kho tại khu CN Nam Thăng Long	1,653,409,097	1,960,227,278
Chi phí thuê VP 289A Khuất Duy Tiến	9,898,422,635	10,087,163,741
Chi phí CCDC chờ phân bổ, khác	774,144,053	2,215,975,561

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	3,445,728,899	2,198,276,038	5,644,004,937
Số tăng trong kỳ	-	-	874,760,000	246,718,545	1,121,478,545
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	4,320,488,899	2,444,994,583	6,765,483,482
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	1,008,587,203	1,594,499,273	2,603,086,476
Số tăng trong kỳ	-	-	371,099,635	272,416,653	643,516,288
- Khấu hao trong kỳ	-	-	371,099,635	272,416,653	643,516,288
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,379,686,838	1,866,915,926	3,246,602,764
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	2,437,141,696	603,776,765	3,040,918,461
Tại ngày cuối kỳ	-	-	2,940,802,061	578,078,657	3,518,880,718

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63,000,000	63,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	63,000,000	63,000,000
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	12,250,000	12,250,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	15,750,000	15,750,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	15,750,000	15,750,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	28,000,000	28,000,000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	50,750,000	50,750,000
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	35,000,000	35,000,000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2018 VND	1/1/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3,401,299,000	3,401,299,000
- Dự án nhà kho tại xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội (1)	3,401,299,000	3,401,299,000

Theo Hợp đồng góp vốn số 47/2010/HĐGV ngày 15/07/2010 theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại TP Hà Nội và các bên là: Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục tại Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội; Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Miền Bắc; Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội đã thống nhất thực hiện góp vốn để cùng thực hiện Dự án xin cấp đất mở rộng mặt bằng sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội là đơn vị đại diện thực hiện các thủ tục và theo dõi chi phí của dự án

- Địa điểm thực hiện tại: Xã Tiên Dương - Huyện Đông Anh - Thành phố Hà Nội;
- Diện tích khu đất là 7.662 m²;
- Mục đích sử dụng đất: Dùng làm kho, xưởng sản xuất của các bên liên quan; Giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất do Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội đứng tên. Các bên góp vốn sẽ được sử dụng sản phẩm là một phần diện tích của khu đất tương ứng với tỉ lệ góp vốn/ tổng mức vốn đầu tư của dự án;
- Tổng vốn góp dự kiến: 7.662.000.000 VND, trong đó: Phần góp vốn của Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hà Nội là 25% tương đương: 1.915.500.000 VND.
- Theo hợp đồng này đến thời điểm 01/01/2013, Công ty đã thực hiện góp đủ số tiền theo yêu cầu của hợp đồng, tương ứng là 1.915.500.000 VND.

Trong năm 2013, Theo Biên bản họp ngày 06/06/2013 giữa 5 công ty trên đã thống nhất: Tiếp tục thực hiện Dự án và cùng nhau đóng góp kinh phí để thực hiện các giai đoạn còn lại của Dự án; Riêng phần tham gia đầu tư của Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội sẽ chuyển giao lại toàn bộ cho Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; Đồng ý ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam để thực hiện dịch vụ xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép xây dựng cho Dự án. Sau khi ký kết Biên bản này, thực hiện theo các Công văn phân bổ kinh phí của Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành phố Hà Nội. Công ty đã ứng tiếp số tiền thực hiện dự án là 325.000.000 VND. Tại thời điểm 30/9/2018, Công ty đã góp số kinh phí để thực hiện dự án là 3.401.299.000 VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,025,810	142,370,921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,495,060,811	555,121,648
Thuế thu nhập cá nhân	78,261,453	1.037,923,145
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,575,348,074	1,735,415,714

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Hà Nội	2,787,771,538	3,260,148,918
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	6,069,573,220	3,247,829,517
Phải trả cho các đối tượng khác	14,411,233,855	12,261,611,046
	23,268,578,613	18,769,589,481

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí bán thảo và phí phát hành	11,362,307,561	147,120,256
Chi phí phải trả khác	7,807,475,090	30,000,000
	19,169,782,651	177,120,256

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nhuận bút phải trả cty DV XBGD	6,200,000	72,280,000
Kinh phí công đoàn	55,836,720	67,873,851
Bảo hiểm xã hội		1,600,052
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp	5,200,566	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,062,130	26,766,171
Cộng	101,299,416	168,520,074

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2018	1/1/2018
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ của các đại lý	46,000,000	46,000,000
	46,000,000	46,000,000

Đơn vị tính: VND

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Doanh thu bán hàng	85,548,115,196	78,988,656,546
Cộng	85,548,115,196	78,988,656,546

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	58,088,363,656	54,276,464,399
Cộng	58,088,363,656	54,276,464,399

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,452,252	213,040,918
Cộng	43,452,252	213,040,918

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/7/2018 đến 30/9/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/7/2017 đến 30/9/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,373,284,633	7,103,981,292
Thuế TNDN hiện hành	1,495,060,811	1,441,776,259

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Cán Hữu Hải

